

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 02, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|--------------------------|--------------------------------------|
| 1. Ông Phạm Duy Hùng | Chủ tịch |
| 2. Ông Nguyễn Thanh Bình | Ủy viên |
| 3. Ông Lê Anh Dũng | Ủy viên |
| 4. Ông Nguyễn Tất Thắng | Ủy viên |
| 5. Ông Nguyễn Tiến Thanh | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 30/03/2017) |
| 6. Bà Lại Thị Minh Hiền | Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 30/03/2017) |

Ban kiểm soát

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/03/2017) |
| 2. Ông Nguyễn Mạnh Hoàng | Trưởng ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 30/03/2017) |
| 3. Ông Nguyễn Hải Thịnh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/03/2017) |
| 4. Bà Nguyễn Diệu Trinh | Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 30/03/2017) |
| 5. Bà Đinh Thị Hào | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|--------------------------|---------------|
| 1. Ông Nguyễn Thanh Bình | Tổng Giám đốc |
|--------------------------|---------------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

RAU QUẢ, NÔNG SẢN
- CÔNG TY CỔ PHẦN

Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B01a – DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Tuyệt minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.839.858.876.635	4.563.469.291.918
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	100.404.046.956	78.909.624.535
1. Tiền	111		89.631.955.896	77.209.624.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.772.091.060	1.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.265.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	40.265.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.415.038.706.246	4.445.407.575.504
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.132.135.730.269	329.538.766.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.917.699.727	1.263.623.324
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	2.387.631.777.066	3.955.795.140.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	894.594.896.671	165.135.432.795
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(14.241.397.487)	(6.325.387.510)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	279.876.781.727	30.398.032.064
1. Hàng tồn kho	141		280.052.224.724	30.398.032.064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(175.442.997)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.274.341.706	8.754.059.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15a	508.216.684	48.435.519
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.732.605.631	8.565.341.105
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19a	33.519.391	140.283.191
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		780.083.714.231	837.414.762.791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.065.000.000	151.212.270.929
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	100.065.000.000	151.212.270.929
II. Tài sản cố định	220		44.855.534.726	47.034.410.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	42.426.217.378	44.534.272.771
- Nguyên giá	222		110.323.909.155	109.750.855.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.897.691.777)	(65.216.582.741)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.429.317.348	2.500.137.976
- Nguyên giá	228		3.853.926.876	3.853.926.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.424.609.528)	(1.353.788.900)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.060.174.537	4.429.357.810
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.060.174.537	4.429.357.810
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		615.120.635.242	617.509.535.447
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	5.447.612.171	5.447.612.171
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	237.780.387.904	237.780.387.904
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	376.484.305.253	376.484.305.253
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.591.670.086)	(2.202.769.881)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.982.369.726	17.229.187.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15b	15.982.369.726	17.229.187.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.619.942.590.866	5.400.884.054.709

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.883.387.411.806	4.654.431.173.475
I. Nợ ngắn hạn	310		4.883.387.411.806	4.650.882.373.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2.627.214.495.906	3.620.261.359.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	27.137.553.608	201.127.435.248
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19b	4.146.322.058	5.441.237.517
4. Phải trả người lao động	314		2.077.523.438	10.172.148.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	23.565.595.691	53.544.144.403
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	175.960.019.739	720.336.049.075
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	2.020.513.257.304	40.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.772.644.062	-
II. Nợ dài hạn	330		-	3.548.800.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	3.548.800.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		736.555.179.060	746.452.881.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	736.555.179.060	746.452.881.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		713.000.000.000	713.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.555.179.060	33.452.881.234
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.297.237.172	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.257.941.888	33.452.881.234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.619.942.590.866	5.400.884.054.709



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Thị Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2017

MẪU SỐ B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Quý 2 năm 2017		Lũy kế năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,057,779,442,887	80,453.366,872	2,691,972,406,847	135,918,165,279
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,057,779,442,887	80,453.366,872	2,691,972,406,847	135,918,165,279
11	4. Giá vốn hàng bán	2,030,657,700,091	80,342,896,770	2,661,100,143,669	129,944,499,841
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,121,742,796	110,470,102	30,872,263,178	5,973,665,438
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	146,795,564,695	9,184,378,293	154,740,736,126	11,548,155,142
22	7. Chi phí tài chính	131,741,960,698	465,027,188	134,797,869,353	697,700.800
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	226,554,112	146,060,154	227,314,036	146,060,154
24	8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	1,269,697,102	1,547,180.008	2,501,372.606	3,303.426.704
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.874,495.335	7,456.422.411	25,271,305.688	12,806,982.695
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22,031,154,356	(173,781,212)	23,042,451,657	713,710,381
31	12. Thu nhập khác	1,247,613,461	189,708,530	1,256,077.921	189,710.050
32	13. Chi phí khác	36,068.906	(38,353,078)	41,670,886	(33,253.078)
40	14. Lợi nhuận khác	1,211,544,555	228,061,608	1,214,407,035	222,963,128
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,242,698,911	54,280,396	24,256,858,692	936,673,509
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,998,916,804	-	1,998,916,804	-
60	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
61	19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	21,243,782,107	54,280,396	22,257,941,888	936,673.509

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập
Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thị Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B03a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 04/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	24.256.858.692	936.673.509
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.751.929.664	2.393.132.430
Các khoản dự phòng	03	10.480.353.179	(464.271.842)
(Lãi)/Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.159.427.362)	(11.092.974.209)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(140.594.120.790)	-
Chi phí lãi vay	06	113.623.589.197	386.431.350
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	4.359.182.580	(7.841.008.762)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	202.515.378.876	(299.271.987.675)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(249.654.192.660)	(594.219.960.095)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(1.884.600.797.914)	1.056.566.378.804
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	787.036.967	537.868.305
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.142.547.977)	(386.431.350)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.441.823.145)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(150.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.941.327.763.273)	155.384.859.227
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(573.053.643)	-
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	10.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(40.265.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(280.356.698.900)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	9.287.500.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.987.554.671	2.115.303.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.850.498.972)	(268.943.895.884)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.330.665.664.374	11.311.171.140
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(350.152.407.070)	(7.902.422.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.980.513.257.304	3.408.749.111
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.334.995.059	(110.150.287.546)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.909.624.535	189.012.910.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.159.427.362	464.271.842
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	100.404.046.956	79.326.894.923

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09a - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Giống Rau quả Trung Ương - Chi nhánh Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần	Số 2 Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco	Quốc lộ 13, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 239 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 246 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các công ty đại chúng quy mô lớn.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a – DN

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành đối với các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê đất.

Lợi thế thương mại phát sinh từ khi Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức kinh doanh từ mô hình công ty nhà nước sang công ty cổ phần. Lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian là 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 10 năm, phần mềm máy vi tính.

Giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Giá trị phần mềm máy vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	10
Phần mềm máy tính	03

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là số lợi nhuận lũy kế của kết quả hoạt động kinh doanh chưa quyết toán hoặc chưa được phân phối lại tại ngày lập báo cáo. Đại hội đồng cổ đông sẽ phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp và thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập các quỹ, chia cổ tức theo tỷ lệ góp vốn hoặc để lại bổ sung vốn kinh doanh phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành, theo Điều lệ Tổng Công ty và các Nghị quyết được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản xuất, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ hoạt động được trình bày tại thuyết minh số VII.3

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a – DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	755.036.378	389.395.854
Tiền gửi ngân hàng	88.876.919.518	76.820.228.681
Các khoản tương đương tiền (i)	10.772.091.060	1.700.000.000
Cộng	100.404.046.956	78.909.624.535

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 4,3% - 4,8%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i)	40.065.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	200.000.000	-
Cộng	40.265.000.000	-

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội có kỳ hạn trên 3 tháng với mức lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,5%/năm.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng với mức lãi suất là 5,3%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ	310.548.982.436	74.267.433.704
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Quang Vinh	275.003.479.560	48.680.754.256
Công ty CP Tập đoàn Tân Long	199.599.778.143	-
Công ty CP Khoáng sản Nghệ An	127.286.600.000	-
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Tài chính Quốc tế	125.078.790.657	-
Công ty CP đầu tư thương mại An Vĩnh Phát	50.924.581.680	-
Công ty Cổ phần Hum	36.284.094.213	-
Công ty CP Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	-	87.529.895.534
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	-	14.201.102.397
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	-	74.597.587.230
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	26.473.000.000
Các đối tượng khác	7.409.423.580	3.788.993.774
Cộng	1.132.135.730.269	329.538.766.895
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	310.548.982.436	88.468.536.101
(Xem tại thuyết minh VII.2)		

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a – DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
AST ENTERPRISE INC	14.262.974.605	-
Công ty TNHH Phát triển Hoa lan An Long Kim	-	479.709.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoa Hồng Vân Nam	-	183.120.000
Các đối tượng khác	654.725.122	600.794.324
Cộng	14.917.699.727	1.263.623.324

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (i)	2.387.631.777.066	3.495.795.140.000
Công ty Cổ phần XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	-	460.000.000.000
Cộng	2.387.631.777.066	3.955.795.140.000
b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Xem tại thuyết minh VII.2)	2.387.631.777.066	3.955.795.140.000

(i) Khoản tiền cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T theo Hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS -JT ngày 01/03/2016 và phụ lục ký bổ sung ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T được phép sử dụng một phần vốn nhân rồi của Tổng Công ty theo điều khoản thỏa thuận trên Hợp đồng. Lãi áp dụng theo từng thời điểm nhận nợ.

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	1.761.326.098	940.573.673
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	14.709.420.000	28.330.523.690
Phải thu ngắn hạn khác	878.124.150.573	135.864.335.432
<i>Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Phải thu về hoạt động phục vụ dự trữ quốc gia)</i>	<i>1.347.587.982</i>	<i>384.505.068</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (i)</i>	<i>819.764.991.495</i>	<i>89.584.617.236</i>
<i>Công ty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ</i>	<i>6.318.151.527</i>	<i>7.590.000.000</i>
<i>Công ty TNHH 2 thành viên Chipsgood</i>	<i>5.332.423.462</i>	<i>4.461.372.310</i>
<i>Phải thu về cổ tức</i>	<i>8.179.964.526</i>	<i>10.905.244.526</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>37.181.031.581</i>	<i>22.938.596.292</i>
Cộng	894.594.896.671	165.135.432.795
b. Phải thu khác là các bên liên quan (Xem tại thuyết minh VII.2)	836.239.370.749	109.185.073.811
c. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	75.000.000	151.212.270.929
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp (ii)	99.990.000.000	-
Cộng	100.065.000.000	151.212.270.929

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác (tiếp theo)

(i) Đây là các khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng:

- Khoản lãi cho vay tương ứng của Hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS - TT ngày 01/03/2016 và phụ lục hợp đồng gia hạn ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T. Tổng giá trị lãi cho vay là 119.764.991.495 đồng. Lãi áp dụng theo từng thời điểm nhận nợ.
- Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện “*Dự án tòa nhà thương mại, dịch vụ văn phòng cho thuê và nhà ở 120 Định Công*” có địa chỉ tại số 120 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 500.000.000.000 đồng chẵn. Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T góp 350.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.
- Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện “*Dự án tổ hợp thương mại và văn phòng 273 Tây Sơn*” có địa chỉ tại số 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 200.000.000.000 đồng chẵn. Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T góp 2.235.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.

(ii) Theo hợp đồng số 01/2017/Vigecam-Vegetexco ngày 07/06/2017 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV, Tổng Công ty thực hiện chuyển tiền đặt cọc về việc mua 9.900.000 cổ phần khi Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV có phân hóa với giá mua là 10.100 đồng/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Nợ xấu	30/06/2017				01/01/2017							
	Giá gốc		Dự phòng		Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc		Dự phòng		Giá trị có thể thu hồi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nhà máy Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Bắc Giang	898.008.849	898.008.849	-	898.008.849	-	898.008.849	898.008.849	-	898.008.849	-	-	-
Công ty TNHH Hương Anh	479.948.299	479.948.299	-	479.948.299	-	479.948.299	479.948.299	-	479.948.299	-	-	-
Công ty Liên Doanh LUYECO	1.370.244.949	1.370.244.949	-	1.370.244.949	-	1.370.244.949	1.370.244.949	-	1.370.244.949	-	-	-
Công ty TNHH Lê Quốc	234.029.172	234.029.172	-	234.029.172	-	234.029.172	234.029.172	-	234.029.172	-	-	-
Công ty Cổ phần thực phẩm Xuất khẩu Hưng Yên	572.549.294	572.549.294	-	572.549.294	-	572.549.294	572.549.294	-	572.549.294	-	-	-
Công ty TNHH Việt Nga	478.336.693	478.336.693	-	478.336.693	-	478.336.693	478.336.693	-	478.336.693	-	-	-
Công ty TNHH Thánh Yên	588.012.703	588.012.703	-	588.012.703	-	588.012.703	588.012.703	-	588.012.703	-	-	-
Công ty TNHH Nông Sản và Thực phẩm Hà Nội	474.340.580	474.340.580	-	474.340.580	-	474.340.580	474.340.580	-	474.340.580	-	-	-
Chesapeake Imports LLC	3.748.659.854	3.748.659.854	-	3.748.659.854	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH 2TV Chipsgood	4.463.594.173	4.463.594.173	-	4.463.594.173	-	4.463.594.173	4.463.594.173	-	4.463.594.173	-	-	-
Các đối tượng khác	933.672.921	933.672.921	-	933.672.921	-	1.229.916.971	1.229.916.971	-	1.229.916.971	-	-	-
Cộng	14.241.397.487	14.241.397.487	-	14.241.397.487	-	10.788.981.683	10.788.981.683	-	6.325.387.510	-	-	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
8. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	29.257.961.571	(175.442.997)	13.232.917.015	-
Công cụ, dụng cụ	1.313.654.457	-	1.305.376.675	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.065.744.220	-	4.405.426.912	-
Thành phẩm	6.509.663.381	-	2.565.561.297	-
Hàng hoá	232.905.201.095	-	8.888.750.165	-
Cộng	280.052.224.724	(175.442.997)	30.398.032.064	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	88.393.872.933	13.613.103.976	6.870.076.786	873.801.817	109.750.855.512
Mua trong kỳ	538.508.643	34.545.000	-	-	573.053.643
Số dư tại 30/06/2017	88.932.381.576	13.647.648.976	6.870.076.786	873.801.817	110.323.909.155
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	53.937.198.596	6.266.137.477	4.377.711.712	635.534.956	65.216.582.741
Khấu hao trong kỳ	1.838.484.248	483.853.911	285.350.655	73.420.222	2.681.109.036
Số dư tại 30/06/2017	55.775.682.844	6.749.991.388	4.663.062.367	708.955.178	67.897.691.777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	34.456.674.337	7.346.966.499	2.492.365.074	238.266.861	44.534.272.771
Số dư tại 30/06/2017	33.156.698.732	6.897.657.588	2.207.014.419	164.846.639	42.426.217.378

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 5.725.215.291 đồng (tới ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.822.698.018 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất có thời hạn		Phần mềm		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.423.426.876		430.500.000		3.853.926.876	
Số dư tại ngày 30/06/2017	3.423.426.876		430.500.000		3.853.926.876	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	974.622.231		379.166.669		1.353.788.900	
Khấu hao trong kỳ	42.820.628		28.000.000		70.820.628	
Số dư tại ngày 30/06/2017	1.017.442.859		407.166.669		1.424.609.528	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2017	2.448.804.645		51.333.331		2.500.137.976	
Số dư tại ngày 30/06/2017	2.405.984.017		23.333.331		2.429.317.348	

Nguyên giá TSCĐ hồi khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 274.734.982 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 274.734.982 đồng).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND
Công trình 58 Lý Thái Tổ	3.888.548.810		3.888.548.810	
Công trình số 2 Phạm Ngọc Thạch	171.625.727		171.625.727	
Công trình kho Thường Tín	-		369.183.273	
Cộng	4.060.174.537		4.429.357.810	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Đầu tư vào công ty con	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH 2TV Chipsgood	5.447.612.171	(3.362.911.744)	5.447.612.171	(1.380.677.594)
Cộng	5.447.612.171	(3.362.911.744)	5.447.612.171	(1.380.677.594)

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

SIT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH 2TV Chipsgood - Vegetexco	Hưng Yên	90,00%	Sản xuất, chế biến nông sản

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2017			01/01/2017				
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Tân Bình	200.000	20.152.093.367	(*)	-	200.000	20.152.093.367	(*)	-
Công ty XNK Rau quả Thanh Hoá	210.000	4.506.659.196	(*)	(1.228.758.342)	210.000	4.506.659.196	(*)	(822.092.287)
Công ty Hợp sứ TOVECAN (Tovecan Corporation Limited)		27.719.562.751	(*)	-		27.719.562.751	(*)	-
CTCP Thực phẩm và Nước giải khát Donanewtower	4.163.884	54.877.127.996	(*)	-	4.163.884	54.877.127.996	(*)	-
Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu	26.250	3.188.457.664	(*)	-	26.250	3.188.457.664	(*)	-
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng	10.816	1.155.755.413	(*)	-	10.816	1.155.755.413	(*)	-
Công ty Cổ Phần Cánh Rau Quả (i)	3.156.600	57.765.780.000	85.228.200.000	-	3.156.600	57.765.780.000	97.223.280.000	-
Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu (ii)	5.898.160	58.981.600.000	153.647.068.000	-	5.898.160	58.981.600.000	122.091.912.000	-
Công ty CP XNK Rau Quả SG	69.564	9.433.351.517	(*)	-	69.564	9.433.351.517	(*)	-
Cộng		237.780.387.904		(1.228.758.342)		237.780.387.904		(822.092.287)

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cánh Rau quả (mã cổ phiếu VGP - niêm yết trên sàn HNX) được quy đổi theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2017 là 27.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với 3.156.600 cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ. Giá trị hợp lý là 85.228.200.000 VND.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (mã cổ phiếu MCP - niêm yết trên sàn HOSE) được quy đổi theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2017 là 26.050 VND/cổ phiếu, tương ứng với 5.898.160 cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ. Giá trị hợp lý là 153.647.068.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (tiếp theo)

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30/06/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các công ty liên kết nêu trên của Tổng Công ty chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30/06/2017 chưa thể xác định được để trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần số hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm XK Tân Bình	TP. HCM	20,00%	Sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm
2	Công ty XNK Rau quả Thanh Hoá	Thanh Hóa	21,00%	Sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm
3	Công ty Hợp sắt TOVECAN (Tovecan Corporation Limited)	TP. HCM	22,64%	Sản xuất vỏ hộp sắt
4	Công ty CP Thực phẩm và Nước giải khát Dona New tower	Đồng Nai	32,36%	Sản xuất kinh doanh nước giải khát trái cây
5	Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất Nhập khẩu	Hà Nội	35,00%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư nông sản
6	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD	Hà Nội	36,00%	Xây dựng, vật liệu xây dựng
7	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	TP. HCM	39,13%	Sản xuất kinh doanh bao bì hộp sắt
8	Công ty Cổ phần XNK Rau Quả SG	TP. HCM	45,00%	Sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm
9	Công ty Cổ phần Càng Rau Quả	TP. HCM	38,43%	Sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Đối tượng	Tình hình kinh doanh kỳ này
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm XK Tân Bình	Hoạt động kinh doanh có lãi
2	Công ty XNK Rau quả Thanh Hoá	Hoạt động kinh doanh lỗ
3	Công ty Hợp sắt TOVECAN (Tovecan Corporation Limited)	Hoạt động kinh doanh có lãi
4	Công ty CP Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower	Hoạt động kinh doanh có lãi
5	Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất Nhập khẩu	Hoạt động kinh doanh có lãi
6	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD	Hoạt động kinh doanh có lãi
7	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	Hoạt động kinh doanh có lãi
8	Công ty Cổ phần XNK Rau Quả	Hoạt động kinh doanh có lãi
9	Công ty Cổ phần Càng Rau quả	Hoạt động kinh doanh có lãi

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND
Công ty Rau quả Tiền Giang	200.000	3.125.003.792	200.000	3.125.003.792
Công ty CP TPXK Đông Giao	400.000	6.861.472.869	400.000	6.861.472.869
Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	174.880	80.421.436.800	174.880	80.421.436.800
Công ty CP VIAN	11.892	1.891.647.209	11.892	1.891.647.209
Công ty CP XNK Nông Lâm Sản Chế biến	112.949	2.430.117.352	112.949	2.430.117.352
Công ty CP XNK Rau quả Hải Phòng	18.710.400	1.397.928.331	18.710.400	1.397.928.331
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà		280.356.698.900		280.356.698.900
Cộng		376.484.305.253		376.484.305.253

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2017:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu/Ti lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Rau quả Tiền Giang	Tiền Giang	10,00%	Sản xuất kinh doanh rau quả hộp, đông lạnh
2	Công ty CP TPXK Đồng Giao	Ninh Bình	10,00%	Sản xuất kinh doanh rau quả hộp, đông lạnh
3	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	Hà Nội	14,40%	Sản xuất lon nhôm
4	Công ty Cổ phần VIAN	Hà Nội	14,57%	Sản xuất, kinh doanh nước quả đóng hộp
5	Công ty CP XNK Nông Lâm Sản Chế biến	Hà Nội	16,52%	Sản xuất kinh doanh nông lâm sản, giống cây
6	Công ty CP XNK Rau quả Hải Phòng	Hải Phòng	18,83%	Sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà (i)	Ninh Bình	36,10%	Sản xuất kinh doanh rau quả hộp đông lạnh

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các công ty nêu trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2017 chưa thể xác định được để trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

(i) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà bằng việc thực hiện mua cổ phần theo Quyết định về việc ban hành Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà và hợp đồng chuyển nhượng vốn số 02/HĐCNC/P/VH-VEGETEXCO ngày 17/03/2016. Theo đó, Tổng Công ty nắm giữ 27.758.089 cổ phần tương ứng với 36,10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà chưa được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp dưới hình thức công ty cổ phần, do vậy, số cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà đang trình bày tại chỉ tiêu “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	508.216.684	48.435.519
Cộng	508.216.684	48.435.519
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất	13.376.489.582	13.559.729.166
Lợi thế thương mại (i)	2.243.269.190	2.991.025.586
Công cụ dụng cụ xuất dùng	362.610.954	678.433.106
Cộng	15.982.369.726	17.229.187.858

(i) Lợi thế thương mại được ghi nhận khi Tổng Công ty chuyển đổi hoạt động từ loại hình doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 3 năm từ thời điểm ngày 04 tháng 01 năm 2016 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả khách hàng về UPAS trả chậm nước ngoài liên quan đến các khách hàng (i)	712.687.655.642	712.687.655.642	2.889.397.469.141	2.889.397.469.141
Marubeni Grain	428.946.814.742	428.946.814.742	417.991.387.265	417.991.387.265
Posco Daewoo Corporation	283.740.840.900	283.740.840.900	150.081.038.100	150.081.038.100
PT. Charoen Pokphand Indonesia	-	-	462.256.407.000	462.256.407.000
PT Japfa Comfeed Indonesia TBK	-	-	367.487.904.720	367.487.904.720
Midstar	-	-	321.885.960.000	321.885.960.000
CHS Europe Sarl	-	-	736.447.632.990	736.447.632.990
Ulusoy Un Sanayi Ve Ticaret A.S	-	-	220.749.637.500	220.749.637.500
Engelhart	-	-	212.497.501.566	212.497.501.566
b. Phải trả người bán trong nước	1.914.526.840.264	1.914.526.840.264	730.863.889.975	730.863.889.975
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	1.013.145.789.039	1.013.145.789.039	622.975.906.280	622.975.906.280
Công ty Cổ phần Cảng Rau quả	399.925.203.900	399.925.203.900	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	305.352.547.500	305.352.547.500	-	-
Công ty CP Thương mại và Đầu Tư TIC Hà Nội	160.671.183.420	160.671.183.420	-	-
Công ty CP Logistics Hồng Kông	25.683.944.320	25.683.944.320	-	-
Công ty CP XNK Nông Lâm Sản Chế Biến	4.731.580.000	4.731.580.000	-	-
Công ty CP CBot Việt Nam	2.328.000.000	2.328.000.000	-	-
Phải trả người bán khác	2.688.592.085	2.688.592.085	107.887.983.695	107.887.983.695
Cộng	2.627.214.495.906	2.627.214.495.906	3.620.261.359.116	3.620.261.359.116
c. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	399.925.203.900	399.925.203.900	-	-

(Xem tại thuyết minh số VII.2)

(i) Công ty thực hiện mở UPAS trả chậm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) để thực hiện thanh toán trả chậm cho các đơn hàng mua nhập khẩu. Thời gian trả chậm từ 5 đến 8 tháng tùy từng UPAS phát sinh. Phí UPAS áp dụng là từ 3,34% đến 3,43%. Toàn bộ gốc và phí phát sinh được thanh toán 1 lần khi đến hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRINH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Tài chính Quốc tế	27.096.732.168	27.096.732.168
Công ty Cổ phần Hum	-	173.785.983.080
Công ty Cổ phần WILSON Việt Nam	-	234.320.000
Các đối tượng khác	40.821.440	10.400.000
Cộng	27.137.553.608	201.127.435.248
18. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay trích trước		82.741.519
Trích trước phí UPAS	11.102.500.022	8.547.340.277
Chi phí bốc xếp hàng	12.408.556.669	44.381.361.547
Chi phí khác	-	532.701.060
Cộng	23.565.595.691	53.544.144.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

	30/06/2017		Phát sinh		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Vay và nợ ngắn hạn						
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	15.292.011.560	15.292.011.560	38.044.418.630	22.752.407.070	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Bình Dương (i)	15.292.011.560	15.292.011.560	38.044.418.630	22.752.407.070	-	-
Vay tổ chức khác	1.965.221.245.744	1.965.221.245.744	2.292.621.245.744	327.400.000.000	-	-
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ (ii)	708.652.000.000	708.652.000.000	708.652.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư tài chính Quốc Tế (iii)	644.750.000.000	644.750.000.000	644.750.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Gia Bảo Việt (iv)	505.000.000.000	505.000.000.000	505.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư KD&TM Quang Vinh (v)	97.819.245.744	97.819.245.744	252.719.245.744	154.900.000.000	-	-
Công ty CP Kinh doanh và TM Thịnh Phát (vi)	9.000.000.000	9.000.000.000	181.500.000.000	172.500.000.000	-	-
Vay cá nhân (vii)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Nguyễn Ngọc Nghị	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Tất Hiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Phú Quán	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Vũ Ngọc Tuấn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	2.020.513.257.304	2.020.513.257.304	2.330.665.664.374	350.152.407.070	40.000.000.000	40.000.000.000
b. Vay ngắn hạn là các bên liên quan	708.652.000.000	708.652.000.000				
<i>(Xem tại thuyết minh số VII.2)</i>						

(i) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 28/2016/HIDHM-PN/SHB.130200 ngày 5/12/2016 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương. Tổng hạn mức là 131 tỷ đồng chẵn. Tiền vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 5/12/2016. Thời hạn vay không quá 6 tháng đối với các phương án chế biến, xuất khẩu điều nhân, không quá 3 tháng đối với phương án kinh doanh thương mại điều nhân. Lãi suất theo quy định của ngân hàng, cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ các LC, hợp đồng xuất khẩu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước	30/06/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	33.519.391	15.709.824	33.519.391	15.709.824
Thuế nhà thầu	-	102.856.063	-	102.856.063
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.130.959.535	1.109.242.231	21.717.304
Cộng	33.519.391	1.249.525.422	1.142.761.622	140.283.191
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	685.384.888	699.579.805	14.194.917
Thuế TNDN	1.718.576.210	1.998.916.804	3.441.823.145	3.161.482.551
Thuế xuất nhập khẩu	-	15.090.316.088	15.090.316.088	-
Thuế thu nhập cá nhân	192.977.465	681.908.465	519.722.666	30.791.666
Tiền thuế đất	-	2.300.534.732	2.300.534.732	-
+ Tiền thuế đất Cầu Diễn	-	933.548.131	933.548.131	-
+ Tiền thuế đất 58 Lý Thái Tổ	-	832.771.540	832.771.540	-
+ Tiền thuế đất Số 2 Phạm Ngọc Thạch	-	264.402.163	264.402.163	-
+ Tiền thuế đất Cầu Tiên	-	142.892.898	142.892.898	-
+ Tiền thuế đất kho Đồng Anh	-	126.920.000	126.920.000	-
Các loại phí, lệ phí, phải nộp NSNN khác	2.234.768.383	74.451.785	74.451.785	2.234.768.383
Cộng	4.146.322.058	20.831.512.762	22.126.428.221	5.441.237.517

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	46.788.888	70.115.638
+ Kinh phí công đoàn;	2.000	-
+ Bảo hiểm xã hội;	9.417.885.385	9.417.885.385
+ Phải trả tiền cổ phần hóa	166.495.343.466	710.848.048.052
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.685.000	44.685.000
Phải trả tiền dự trữ quốc gia	-	484.125.000.000
Công ty TNHH MTV Gia Bảo Việt	-	191.646.298.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	-
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ (i)	28.483.417.527	13.259.620.027
Công ty CP đầu tư tài chính Quốc Tế (i)	32.319.995.598	13.544.217.620
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm (i)	48.881.057.578	5.223.534.948
Công ty CP Đầu tư KD&TM Quang Vinh (i)	2.312.887.841	-
CTCP Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát (i)	2.682.150.000	-
Ông Nguyễn Phú Quân	1.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu tư TIC Hà Nội (i)	3.683.045.723	-
Công ty Cổ phần Càng rau quả (i)	3.972.825.151	-
Phải trả tiền cổ tức	29.233.000.000	-
Các khoản phải trả khác	13.182.279.048	3.004.691.557
Cộng	175.960.019.739	720.336.049.075
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	45.611.092.678	204.905.918.927

(Xem tại thuyết minh VII.2)

(i) Đây là những khoản phải trả tiền lãi tương ứng với những hợp đồng vay nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh nông sản.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

- (ii) Khoản vay thực hiện cho hợp đồng hợp tác số 01/2017/HĐHT/ART-VEG ngày 10/03/2017 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ về việc thực hiện đầu tư kinh doanh nông sản với các mặt hàng như lúa mỳ, ngô hạt, khô dầu đậu tương... Thời gian vay từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất tối thiểu là 9%/năm trên tổng mức vốn vay.
- (iii) Khoản vay thực hiện cho hợp đồng hợp tác số 01/2017/HĐHT/VEG-IFC ngày 10/03/2017 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Dầu tur và Tư vấn Tài chính Quốc tế về việc thực hiện đầu tư kinh doanh nông sản với các mặt hàng như lúa mỳ, ngô hạt, khô dầu đậu tương... Thời gian vay từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất tối thiểu là 9%/năm trên tổng mức vốn vay.
- (iv) Khoản vay thực hiện cho hợp đồng hợp tác số 01-2017/HTKD/VEG-GBV ngày 30/03/2017 giữa Công ty TNHH MTV Gia Bảo Việt và Tổng công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần về việc thực hiện đầu tư kinh doanh nông sản với các mặt hàng như lúa mỳ, ngô hạt, khô dầu đậu tương... Thời gian vay là 6 tháng. Lãi suất tối thiểu là 9%/năm trên tổng mức vốn vay.
- (v) Khoản vay thực hiện cho hợp đồng hợp tác số 01/2017/HĐHT/QV-VEG ngày 06/03/2017 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Dầu tur Kinh doanh và Thương mại Quang Vinh về việc thực hiện đầu tư kinh doanh nông sản với các mặt hàng như lúa mỳ, ngô hạt, khô dầu đậu tương... Thời gian vay là 6 tháng. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội tại thời điểm vay.
- (vi) Khoản vay thực hiện cho hợp đồng hợp tác số 01/2017/HĐHT/TP-VEG ngày 06/03/2017 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Dầu tur Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát về việc thực hiện đầu tư kinh doanh nông sản với các mặt hàng như lúa mỳ, ngô hạt, khô dầu đậu tương... Thời gian vay là 6 tháng. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội tại thời điểm vay.
- (vii) Các khoản vay các nhân có thời hạn 12 tháng, lãi suất cho vay là 8,5%/năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá của tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 04/01/2016	633.738.138.626	22.421.127.209	16.323.004.781	-	186.517.990	672.668.788.606
Tăng trong kỳ	79.261.861.374	(22.421.127.209)	(16.323.004.781)	33.452.881.234	(186.517.990)	73.784.092.628
Số dư tại ngày 31/12/2016	713.000.000.000	-	-	33.452.881.234	-	746.452.881.234
Tăng trong kỳ	-	-	-	22.257.941.888	-	22.257.941.888
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(29.233.000.000)	-	(29.233.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; chi thưởng năng suất (ii)	-	-	-	(2.922.644.062)	-	(2.922.644.062)
Số dư tại ngày 30/06/2017 (i)	713.000.000.000	-	-	23.555.179.060	-	736.555.179.060

(i) Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị khoản mục vốn góp của chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Tuy nhiên, biên bản xác định vốn với Nhà nước của Tổng công ty chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(ii) Trong kỳ báo cáo này, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-RQNS-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2017. Theo đó:

- Chia cổ tức 4,1% trên vốn chủ sở hữu tương ứng giá trị là 29.233.000.000 đồng.
- Trích quỹ phúc lợi 5% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng giá trị là 1.672.644.062 đồng.
- Chi khen thưởng cán bộ công nhân viên vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh với giá trị là 1.250.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Cơ cấu vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:**

Tên cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	24.955.000	35,00%
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	15.802.409	22,16%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	10.695.000	15,00%
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	8.717.691	12,23%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	7.130.000	10,00%
Các cổ đông khác	3.999.900	5,61%
Tổng cộng	71.300.000	100%

c. **Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.300.000	71.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	71.300.000	71.300.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.300.000	71.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	71.300.000	71.300.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

23. **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có ít rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ gồm hai hoạt động: hoạt động trồng hoa để bán và hoạt động thương mại bán các sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động trồng hoa để bán chưa chiếm đến 10% doanh thu phát sinh và lợi nhuận trong kỳ. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

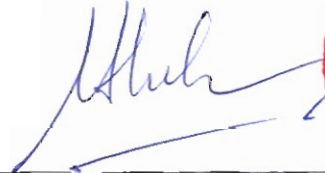
VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 04 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập
Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Thị Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc

